

Số: 239/BC-CTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2021

Tình hình kinh tế - xã hội Thành phố tháng Tư tiếp tục chuyển biến tích cực, dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát tốt, Thành phố tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các biện pháp nhằm thực hiện tốt “nhiệm vụ kép”: Vừa phát triển kinh tế, vừa đảm bảo phòng, chống dịch hiệu quả. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2021 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Trồng trọt: Tính đến trung tuần tháng Tư, toàn Thành phố đã gieo trồng được 85 nghìn ha lúa vụ Xuân, giảm 1.841 ha¹ so với vụ Xuân năm trước. Hiện lúa vụ Xuân sinh trưởng, phát triển tốt, nhưng một số nơi cũng xuất hiện bệnh gây hại nhẹ và cục bộ như bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bọ xít đen, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân... Đến giữa tháng Tư, Thành phố đã gieo trồng được 3.644 ha ngô, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước; 210 ha khoai lang, giảm 31,8%; 342 ha đậu tương, tăng 12,1%; 1.525 ha lạc, giảm 4%; 8.874 ha rau, giảm 3,4%; 149 ha đậu, giảm 17,7%.

Tính chung vụ Đông xuân năm nay, toàn Thành phố gieo trồng được 135 nghìn ha cây hàng năm, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa đạt 85 nghìn ha, giảm 2,1%; ngô 9.817 ha, giảm 5%; khoai lang 1.372 ha, giảm 18,6%; đậu tương 1.524 ha, giảm 26,4%; lạc 1.750 ha, giảm 2,4%; rau 22,7 nghìn ha, giảm 1,6%; đậu 250 ha, giảm 25,1%.

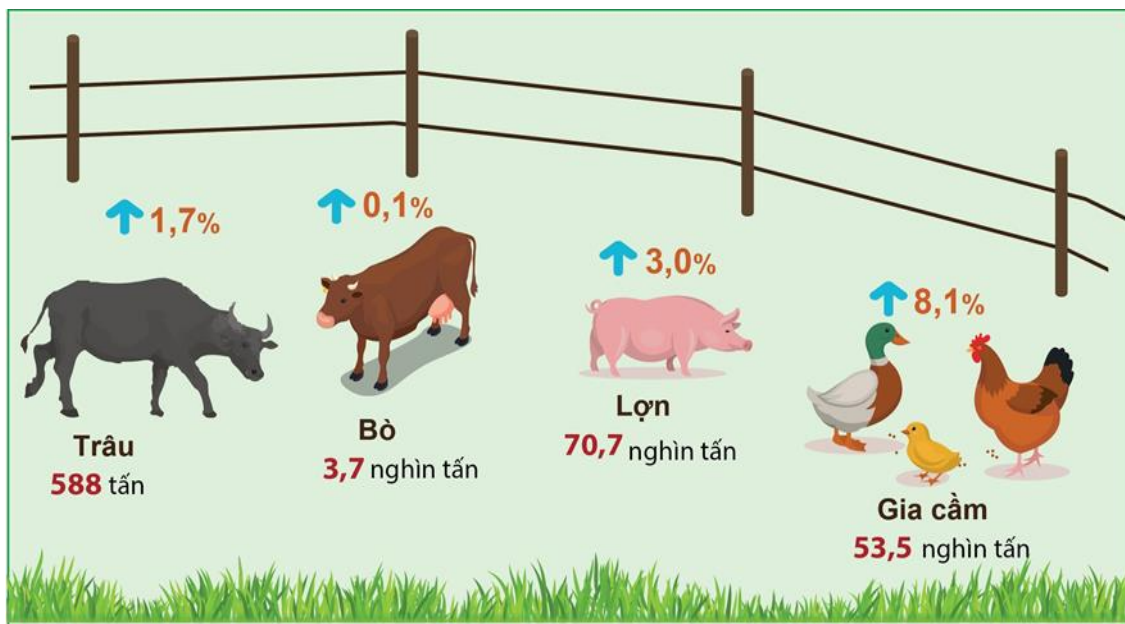
Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn chung ổn định, tuy nhiên tại một số địa phương đã xuất hiện bệnh viêm da nổi cục². Đàn trâu hiện có 26,3 nghìn con, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,1 nghìn con, tăng 0,5%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 4 tháng đầu năm ước tính đạt 588 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò đạt 3.663 tấn, tăng 0,1%. Chăn nuôi lợn trong tháng cơ bản đã kiểm soát tốt bệnh dịch tả lợn châu Phi,

¹ Trong đó, 277 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 621 ha chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác; 479 ha chuyển sang đất trồng cây lâu năm; 432 ha chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản; ...

² Trong tháng, bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò xảy ra tại 10 hộ chăn nuôi thuộc huyện Phú Xuyên, Chương Mỹ và Đan Phượng; tiêu hủy 03 con với trọng lượng 827 kg.

mặc dù còn xảy ra rải rác tại một số hộ chăn nuôi³. Đàn lợn hiện có 1,31 triệu con, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước⁴; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 4 tháng đầu năm ước đạt 70,7 nghìn tấn, tăng 3%. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, tuy nhiên bệnh cúm A/H5N6 vẫn còn xảy ra tại một số hộ chăn nuôi⁵. Đàn gia cầm hiện có 39,1 triệu con, tăng 5,1% so với cùng kỳ, trong đó đàn gà 26,7 triệu con, tăng 3,3%. Sản lượng thịt gia cầm 4 tháng đầu năm ước tính đạt 53,5 nghìn tấn, tăng 8,1%; sản lượng trứng gia cầm đạt 811 triệu quả, tăng 5,4%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 4 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp: Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng ước tính đạt 4 ha, bằng 80% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 202 nghìn cây, bằng 101%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.000 m³, bằng 97,6%; sản lượng củi khai thác đạt 52 ste, bằng 98,1%. Tính chung 4 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 77 ha, bằng 97,5% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 405 nghìn cây, bằng 101,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8.000 m³, bằng 97,6%; sản lượng củi khai thác đạt 208 ste, bằng 99%.

³ Từ ngày 25/3 đến ngày 23/4, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 02 hộ chăn nuôi trên địa bàn huyện Đan Phượng và Quốc Oai, tiêu hủy 41 con với trọng lượng 1.540 kg. Tính chung từ đầu năm, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 04 hộ chăn nuôi, tiêu hủy 233 con với trọng lượng 6.793 kg.

⁴ Trong đó, đàn lợn không bao gồm lợn sữa đạt 1,1 triệu con, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

⁵ Trong tháng, bệnh cúm A/H5N6 xảy ra tại 06 hộ chăn nuôi thuộc huyện Ba Vì và Thường Tín; tiêu hủy 12,8 nghìn con. Tính chung từ đầu năm đến ngày 23/4, bệnh cúm A/H5N6 xảy ra tại 32 hộ chăn nuôi thuộc huyện Gia Lâm, Hoài Đức, Phú Xuyên, Đan Phượng, Phúc Thọ, Mê Linh, Ba Vì, Chương Mỹ và Thường Tín. Tổng số gia cầm tiêu hủy 63,7 nghìn con.

Sản xuất thủy sản: Sản lượng thủy sản tháng Tư ước tính đạt 7.868 tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu là sản lượng cá 7.847 tấn, tăng 3%), trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 7.752 tấn, tăng 3,1%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 116 tấn, giảm 1,7%. Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 32,5 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng 32,1 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thủy sản khai thác 419 tấn, giảm 1,4%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Tư tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực từ kết quả sản xuất kinh doanh trong quý I/2021. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Tư ước tính tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,7% và tăng 24,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 0,8% và tăng 7,4%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 1% và tăng 12,4%; khai khoáng tăng 1% và tăng 26,9%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước (4 tháng đầu năm 2020 tăng 2,3%), trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 96,9% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp) tăng 11,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 8,5%; công nghiệp khai khoáng tăng 7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



Trong 4 tháng đầu năm nay, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố đã có sự phục hồi nhanh, tăng trưởng mạnh trở lại. Các doanh nghiệp chủ động xây dựng phương án sản xuất, chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào và

kế hoạch tiêu thụ sản phẩm trong từng giai đoạn cụ thể. Một số ngành đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 27%; sản xuất xe động cơ tăng 22,6%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 22%; sản xuất thiết bị điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 21%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 16,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 15%; sản xuất trang phục tăng 14,9%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 14,6%...

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2021**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 4 so với cùng kỳ	4T/2021 so với cùng kỳ
<i>Một số sản phẩm tăng mạnh</i>		
Điện thoại di động (giá từ 3-6 triệu)	185,0	172,2
Xe có động cơ (trọng tải dưới 5 tấn)	171,0	157,2
Thiết bị dùng cho động cơ	156,1	146,8
Sản phẩm bằng plastic	209,3	138,6
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	122,7	137,1
Bia các loại	249,8	135,3
Thùng, hộp bằng bìa cứng	144,8	130,8
Sữa và kem chưa cô đặc	152,0	130,1
Phân bón	116,3	127,4
Phụ tùng của xe có động cơ	151,1	125,4
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Sữa và kem dạng bột	71,3	71,0
Bao bì và túi bằng giấy	70,0	90,1
Bê tông trộn sẵn	75,1	96,2
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	88,1	97,6
Thuốc trừ sâu	83,4	98,2

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Tư ước tính tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 0,1%; khu vực

ngoài Nhà nước giảm 2,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,5%. Chia theo ngành kinh tế, trong 4 tháng đầu năm, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh ở ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (tăng 22,9%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (tăng 10,4%). Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,9%; ngành khai khoáng giảm 46,9%.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư ước tính đạt 3.150 tỷ đồng, tăng 4% so với tháng trước và tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 4 tháng đầu năm, vốn thực hiện đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước và bằng 22,5% kế hoạch năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 6.508 tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 27,6% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 4.361 nghìn tỷ đồng, tăng 20,4% và đạt 17,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 573 tỷ đồng, tăng 17,4% và đạt 25,5%. Trong tháng, Thành phố tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các Ban quản lý, chủ đầu tư tập trung thực hiện các công trình dự án trọng điểm của Thành phố.

3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

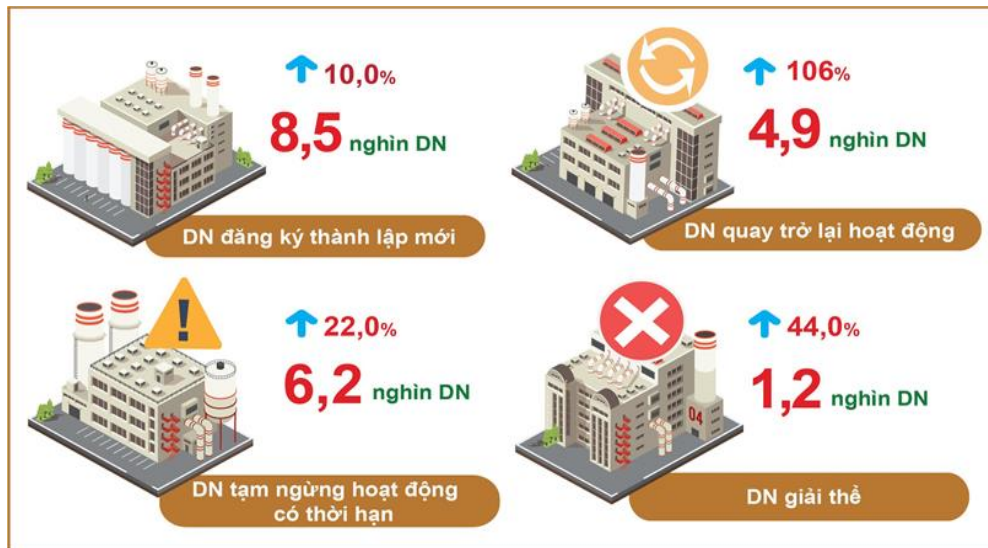
Tháng Tư, thành phố Hà Nội có 25 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 11,9 triệu USD, trong đó có 21 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 4 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 9 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 21,3 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 12,1 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 23/4/2021, tổng vốn đăng ký của các dự án FDI thành lập mới và dự án bổ sung tăng vốn đạt 154,1 triệu USD, trong đó đăng ký mới 117 dự án với số vốn đạt 70,5 triệu USD; 43 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 83,6 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 69,7 triệu USD.

3.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Tư, thành phố Hà Nội có 993 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 89% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 29,3 nghìn tỷ đồng, tăng 112%; thực hiện thủ tục giải thể cho 270 doanh nghiệp, tăng 82%; 1,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 67%; 986 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 136%. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Tư, Thành phố có 8,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 10% so với

cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 95,2 nghìn tỷ đồng, giảm 19%; thực hiện thủ tục giải thể cho 1.160 doanh nghiệp, tăng 44%; 6,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 22%; 4,9 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 106%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 4 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Sang tháng Tư, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt. Thành phố tích cực triển khai nhiều hoạt động kích cầu nội địa, đẩy mạnh kết nối cung cầu, khuyến mại tập trung, xúc tiến thương mại, phát triển các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP gắn với du lịch làng nghề, du lịch nông thôn trên địa bàn Thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư ước tính đạt 50 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 50,4% so với cùng kỳ năm trước⁶, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 21,4%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% và gấp 4,9 lần cùng kỳ năm trước; doanh thu du lịch lữ hành đạt 430 tỷ đồng, tăng 5% và gấp 11,8 lần; doanh thu dịch vụ khác đạt 11,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và gấp 2,2 lần.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 198,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước (4 tháng đầu năm 2020 giảm 6,3%), trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa

⁶ Cùng kỳ năm trước, hoạt động thương mại, dịch vụ bị ảnh hưởng nặng nề do phải thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19 (từ 01/4 đến 22/4/2020).

đạt 130,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 66% tổng mức và tăng 12,3% (doanh thu may mặc tăng 13,2%; lương thực, thực phẩm tăng 12,3%; xăng, dầu tăng 10,7%; nhiên liệu khác tăng 23,2%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 19,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,7% và tăng 51,8% (doanh thu dịch vụ lưu trú tăng 17,6%; dịch vụ ăn uống tăng 54,3%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 1.707 tỷ đồng, chiếm 0,9% và giảm 8,8%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 46,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,4% và tăng 19,9%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
4 tháng đầu năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**



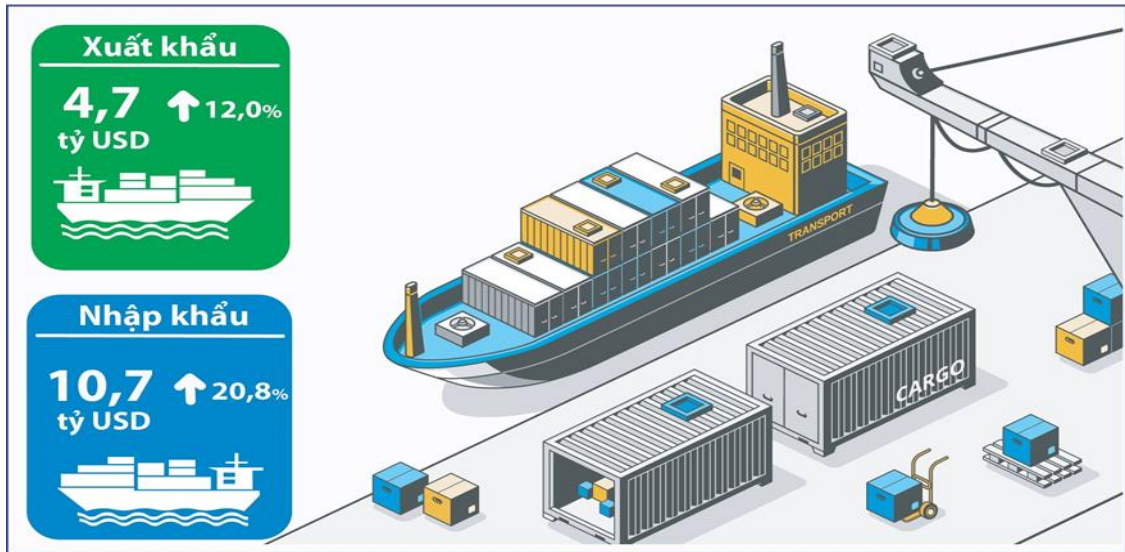
4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Tư ước tính đạt 1.348 triệu USD, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 25,3% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 735 triệu USD, tương đương tháng trước và tăng 13,8% so với cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 613 triệu USD, tăng 0,7% và tăng 42,6%. Trong tháng Tư, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn tăng cao như: Điện thoại và linh kiện đạt 26,5 triệu USD, gấp 3,3 lần cùng kỳ năm trước; giày dép đạt 24,9 triệu USD, gấp 2,1 lần; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 122,3 triệu USD, tăng 67,3%; máy móc, thiết bị đạt 190 triệu USD, tăng 59,4%; hàng dệt may đạt 164,3 triệu USD, tăng 54,8%; nông sản đạt 76,9 triệu USD, tăng 27,2%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 4.732 triệu USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.497 triệu USD, tăng 3,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.235 triệu USD, tăng 23,6%. Đa số các nhóm hàng có kim

ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ như: Điện thoại và linh kiện đạt 121,9 triệu USD, gấp 2,3 lần cùng kỳ; giày dép đạt 106,8 triệu USD, tăng 44,1%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 134,6 triệu USD, tăng 35,6%; máy móc, thiết bị đạt 675,7 triệu USD, tăng 31,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 222,2 triệu USD, tăng 24,3%. Riêng nhóm hàng xăng, dầu đạt 176,4 triệu USD, giảm 51%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 3.023 triệu USD, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 38,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.334 triệu USD, tăng 3,5% và tăng 44%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 689 triệu USD, tăng 4,3% và tăng 23,1%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Xăng, dầu đạt 135,5 triệu USD, gấp 3,2 lần; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 228 triệu USD, gấp 2,6 lần; kim loại đạt 153,4 triệu USD, gấp 2,1 lần; ngô đạt 103,2 triệu USD, tăng 82,4%; điện gia dụng đạt 102 triệu USD, tăng 60,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 235 triệu USD, tăng 42,1%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 563 triệu USD, tăng 27,5%. Riêng mặt hàng vải đạt 65,1 triệu USD, giảm 4,8%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 10,7 tỷ USD, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 8.292 triệu USD, tăng 22%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.457 triệu USD, tăng 16,8%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 1.993 triệu USD, tăng 23,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 838 triệu USD, tăng 35,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 782 triệu USD, tăng 78%...

4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát tốt ở trong nước nên nhu cầu đi lại, giao thương, vận chuyển hàng hóa phục hồi khá nhanh, cao điểm là dịp nghỉ Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và kỳ nghỉ Lễ 30/4 - 1/5. Các đơn vị vận tải tích cực tăng cường phương tiện, công suất phục vụ nhu cầu đi lại của hành khách, trong đó Công ty cổ phần Bến xe Hà Nội bố trí thêm 500 lượt xe trong hai ngày 29/4 và 30/4⁷. Công ty Vận tải đường sắt Hà Nội cũng tăng cường chạy nhiều chuyến tàu khách tuyến Bắc Nam như: Tuyến Hà Nội - Vinh, Hà Nội - Đồng Hới, Hà Nội - Thanh Hóa, Hà Nội - Huế.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 4 tháng đầu năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



Vận tải hành khách: Trong tháng Tư, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 36,6 triệu lượt hành khách, tăng 3,1% so với tháng trước và gấp 3,8 lần cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước tính đạt 833 triệu lượt hành khách.km, tăng 3,4% và gấp 2,3 lần; doanh thu ước tính đạt 1.749 tỷ đồng, tăng 3,1% và gấp 3,1 lần. Tính chung 4 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 140,8 triệu lượt hành khách, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3.196 triệu lượt hành khách.km, tăng 20,6%; doanh thu đạt 6,7 nghìn tỷ đồng, tăng 23,6%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tư ước tính đạt 75 triệu tấn, tăng 4,9% so với tháng trước và tăng 35% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 6.792 triệu tấn.km, tăng 2% và tăng 20,7%; doanh thu ước tính đạt 3.937 tỷ đồng, tăng 3,9% và tăng 35,2%. Tính chung 4 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 288

⁷ Bến xe Giáp Bát tăng cường 200 lượt xe, tập trung các tuyến Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa; Bến xe Gia Lâm tăng cường 70 lượt xe, tập trung các tuyến Hải Phòng, Quảng Ninh; Bến xe Mỹ Đình tăng cường 230 lượt xe, chủ yếu các tuyến Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Phú Thọ, Yên Bái.

triệu tấn, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 26.032 triệu tấn.km, tăng 10,1%; doanh thu đạt 15,1 nghìn tỷ đồng, tăng 18,1%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Tư ước tính đạt 5.276 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước và tăng 44,9% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 20,1 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9%.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Tư ước tính đạt 779 tỷ đồng, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2020.

4.4. Du lịch

Hưởng ứng chương trình kích cầu du lịch nội địa với chủ đề “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam”, trong tháng Tư, Thành phố đã tổ chức “Lễ hội du lịch và văn hóa ẩm thực Hà Nội 2021” để quảng bá, giới thiệu hình ảnh Hà Nội - Điềm đến an toàn, thân thiện, chất lượng và hấp dẫn. Tại sự kiện, hàng nghìn tour du lịch, sản phẩm du lịch mới mẻ, phong phú với đa dạng các hình thức khuyến mãi được giới thiệu tới du khách Hà Nội và cả nước.

Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Tư ước tính đạt 21 nghìn lượt khách, tăng 17,1% so với tháng trước và gấp 3,4 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, khách quốc tế đến Hà Nội ước đạt 72 nghìn lượt khách, giảm 89,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 24,5 nghìn lượt khách, giảm 76,5%; Nhật Bản đạt 10,2 nghìn lượt khách, giảm 79,6%; Trung Quốc đạt 9,2 nghìn lượt khách, giảm 81%; Mỹ đạt 2,9 nghìn lượt khách, giảm 93,9%; Đài Loan đạt 2,3 nghìn lượt khách, giảm 92,5%. Khách quốc tế đến Hà Nội chủ yếu vẫn là các chuyên gia, nhà ngoại giao, nhà đầu tư và công dân Việt Nam về nước.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Tư ước tính đạt 620 nghìn lượt khách, tăng 2,5% so với tháng trước và gấp 23,7 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.522 nghìn lượt khách, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước.

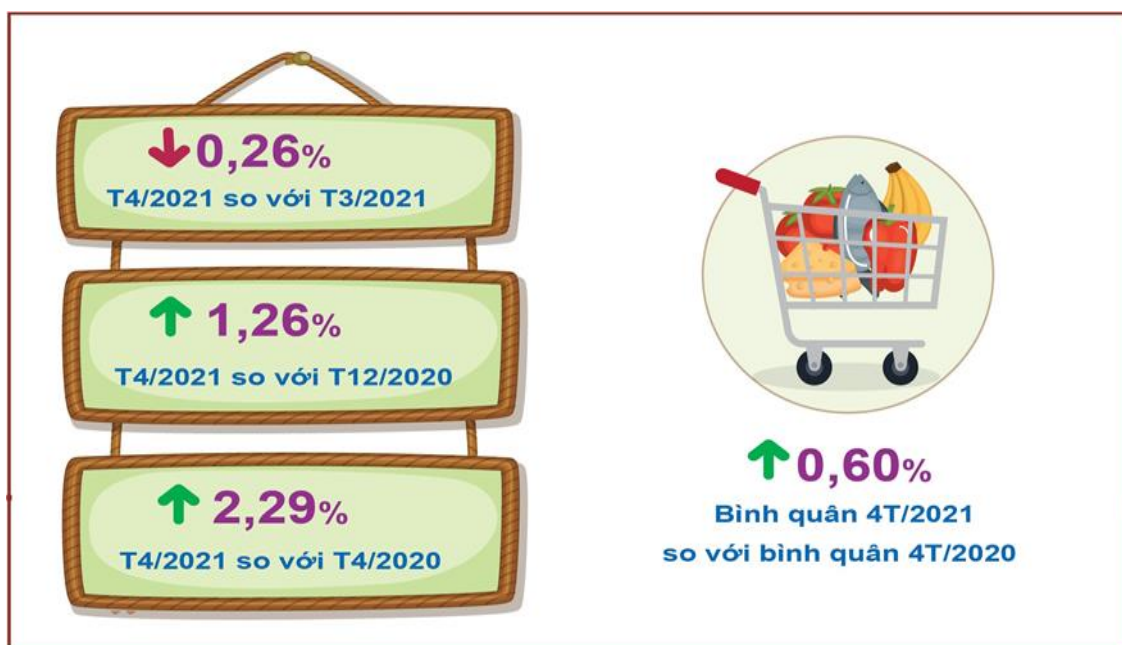
5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tư giảm 0,26% so với tháng trước, tăng 1,26% so với tháng 12/2020 và tăng 2,29% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2021 tăng 0,6% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng Tư, có 3/11 nhóm hàng có chỉ số CPI giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng giảm 1,52%, tác động làm giảm CPI chung 0,31%, nguyên nhân do giá dầu hỏa điều chỉnh giảm 0,3% so với

tháng trước và giá gas giảm mạnh 4,82% sau 9 tháng tăng liên tiếp. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,1%, tác động làm giảm CPI chung 0,03% (do các mặt hàng lương thực giảm 0,1% và thực phẩm giảm 0,14%). Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,85% do vẫn chịu tác động từ ảnh hưởng của dịch Covid-19. Có 6/11 nhóm hàng có chỉ số CPI tăng nhẹ so với tháng trước: Nhóm giao thông tăng 0,95%, tác động làm tăng CPI chung 0,09% (trong đó xăng tăng 2,09%; dầu tăng 0,12%); nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,14%; nhóm đồ uống, thuốc lá và nhóm may mặc, mũ nón, giày dép cùng tăng 0,1%; nhóm giáo dục tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,2%. Nhóm bưu chính viễn thông và nhóm thuốc, dịch vụ y tế giữ mức giá tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tư và bình quân 4 tháng đầu năm 2021



Trong 4 tháng đầu năm, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giáo dục tăng 2,72%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,73%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,51%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,77%... Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 4 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,82%; bưu chính, viễn thông giảm 1,09%; nhóm giao thông giảm 0,22%.

Chỉ số giá vàng tháng Tư giảm 2,71% so với tháng trước, giảm 4,35% so với tháng 12/2020 và tăng 13,68% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá vàng tăng 20,11% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Tư tăng 0,17% so với tháng trước, giảm 0,26% so với tháng 12/2020 và giảm 1,77% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu 2021, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,87% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu, chi ngân sách⁸

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 4 tháng đầu năm ước thực hiện 92,1 nghìn tỷ đồng, đạt 39,1% dự toán Trung ương giao (đạt 36,7% dự toán Thành phố giao) và bằng 99,9% cùng kỳ năm 2020, trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 6,7 tỷ đồng, đạt 36,3% dự toán và bằng 111,6% cùng kỳ; thu từ dầu thô là 523 tỷ đồng, đạt 41,8% dự toán và bằng 29,9%; thu nội địa là 84,9 nghìn tỷ đồng, đạt 39,3% dự toán Trung ương giao (đạt 36,7% dự toán Thành phố giao) và bằng 100,5%.

Một số lĩnh vực chủ yếu 4 tháng đầu năm: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 20,7 nghìn tỷ đồng, đạt 41,7% dự toán pháp lệnh và tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2020; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 10,3 nghìn tỷ đồng, đạt 49,9% và tăng 22,8%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 21,3 nghìn tỷ đồng, đạt 42,5% và tăng 20,4%; thuế thu nhập cá nhân 12,5 nghìn tỷ đồng, đạt 50,7% và tăng 3,8%; thu tiền sử dụng đất 7.146 tỷ đồng, đạt 35,7% và giảm 8,1%; thu lệ phí trước bạ 2.545 tỷ đồng, đạt 35,3% và tăng 26,3%; thu phí và lệ phí 5.051 tỷ đồng, đạt 29,6% và giảm 1%.

Chi ngân sách địa phương 4 tháng đầu năm 2021 ước thực hiện là 17,6 nghìn tỷ đồng, đạt 16,2% dự toán và bằng 92,3% cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển là 4,8 nghìn tỷ đồng, đạt 9,5% dự toán và bằng 78,3% cùng kỳ; chi thường xuyên là 12,8 nghìn tỷ đồng, đạt 26,9% và bằng 99%.

6.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,1-3,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,0-6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,5-6,8%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

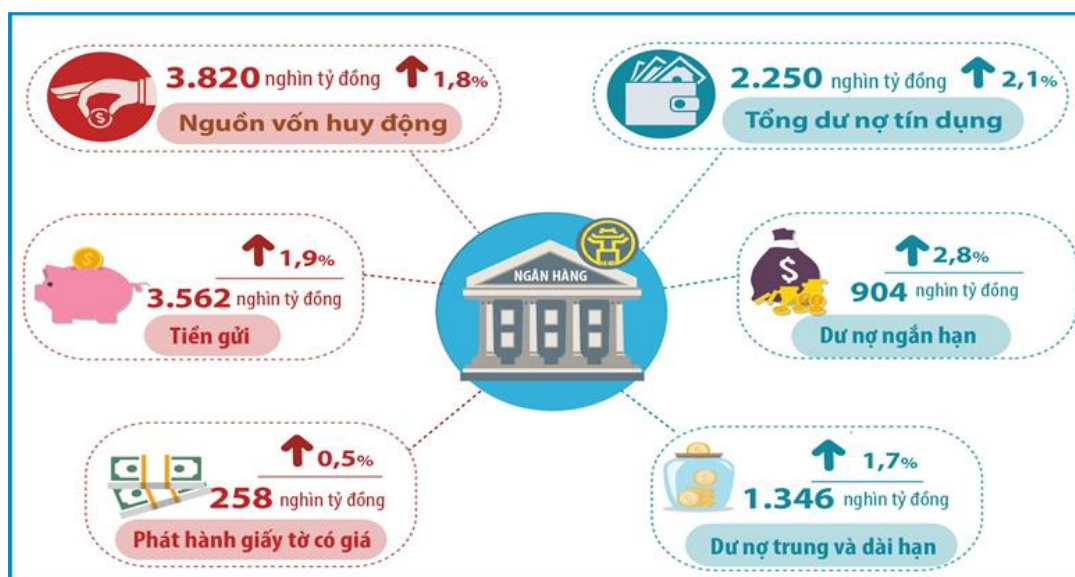
Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của TCTD phổ biến ở mức 5,5-8,0%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-9%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,5%/năm.

⁸ Theo báo cáo ngày 24/4/2021 của Sở Tài chính

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Tư, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 3.820 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 1,8% so với thời điểm kết thúc năm 2020. Trong đó, tiền gửi VND ước tính đạt 3.562 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với thời điểm kết thúc năm 2020; tiền gửi ngoại tệ ước tính đạt 410 tỷ đồng, tăng 0,3%; tiền gửi tiết kiệm ước tính đạt 1.456 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7%; tiền gửi thanh toán ước tính đạt 2.106 nghìn tỷ đồng, tăng 2%.

Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Tư, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.250 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước và tăng 2,1% so với thời điểm kết thúc năm 2020, trong đó dư nợ cho vay đạt 2.035 nghìn tỷ đồng, chiếm 90,4% trong tổng dư nợ, tăng 1,5% và tăng 2,4%. Theo kỳ hạn, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 904 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và 2,8% so với thời điểm kết thúc năm 2020; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.346 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 1,7% so với thời điểm kết thúc năm 2020.

**Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 4/2021
(So với thời điểm cuối năm 2020)**



Cho vay theo các chương trình tín dụng: Đến hết tháng Tư, cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt 185 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1% tổng dư nợ cho vay; xuất khẩu đạt 107 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3%; hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt 384 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,9%; bất động sản đạt 423 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,8%; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 8 nghìn tỷ đồng, chiếm

0,4%; chính sách xã hội đạt gần 10 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5%; cho vay theo chương trình phục vụ nhu cầu đời sống đạt gần 404 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,8%; cho vay chứng khoán đạt 8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%.

Về chất lượng tín dụng: Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Tư, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Ba, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.264 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 356 doanh nghiệp và Upcom có 908 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 514 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 137 nghìn tỷ đồng, tăng gần 6% và giảm 1,2%; Upcom đạt 377 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% và giảm 1,2%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Ba đạt 1.417 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7% so với tháng trước và tăng 70% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 338 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5% và tăng 92,1%; Upcom đạt 1.079 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% và tăng 64%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Ba, khối lượng giao dịch đạt 3.653 triệu CP được chuyển nhượng, gấp 2,1 lần tháng trước và gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 58 nghìn tỷ đồng, gấp 2,1 lần và gấp 3,9 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 3.464 triệu CP, gấp 2,1 lần và gấp 2,5 lần; giá trị đạt 55 nghìn tỷ đồng, gấp 2,1 lần và gấp 4,1 lần. Tính chung 3 tháng đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 8,7 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 134 nghìn tỷ đồng, gấp 3 lần về khối lượng và gấp 4,4 lần về giá trị cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Ba, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 478 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 54 mã giao dịch; cá nhân 424 mã giao dịch), tăng 6,7% so với tháng trước và gấp 2,1 lần cùng kỳ năm trước. Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Ba gần 115 nghìn tài khoản, đạt mức cao nhất trong nhiều tháng gần đây.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Tháng Tư, thành phố Hà Nội tiếp tục kiểm soát tốt dịch Covid-19, thị trường lao động ghi nhận những tín hiệu lạc quan hơn, nhu cầu tuyển dụng có xu hướng tăng. Thành phố giải quyết việc làm cho trên 21,9

nghìn lao động, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 575,5 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho gần 13,1 nghìn lao động. Tổ chức thành công 24 phiên giao dịch việc làm, trong đó có 749 lượt đơn vị, doanh nghiệp tham gia và hơn 3,6 nghìn lao động được phỏng vấn, kết quả có hơn 1,3 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Trong tháng, Thành phố tiếp nhận hơn 5,6 nghìn hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp; đã ra Quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 5,4 nghìn người với số tiền được hỗ trợ 146,3 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 257 người với số tiền là 782 triệu đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Tháng Tư, Thành phố thực hiện tốt việc chăm lo, thăm hỏi, các đối tượng chính sách, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng... nhân dịp Kỷ niệm 46 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và Ngày Quốc tế Lao động 1/5. Đồng thời, tổ chức kiểm tra, giám sát công tác phòng chống dịch tại các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở nuôi dưỡng và chăm sóc người có công, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở giáo dục dạy nghề, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ trên địa bàn Thành phố

7.2. Văn hóa, thông tin tuyên truyền và thể thao

Trong tháng Tư, Thành phố đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật lớn chào mừng Kỷ niệm 46 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30/4 và Ngày Quốc tế Lao động 1/5; hướng tới cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

Thành phố đã tích cực chuẩn bị chu đáo, toàn diện phục vụ cho cuộc Bầu cử, tổ chức các hoạt động trang trí, cổ động trực quan trên nhiều tuyến phố rực rỡ cờ, hoa; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về bầu cử trên hệ thống loa truyền thanh, cổng thông tin điện tử, bản tin nội bộ, các trang Fanpage, các phương tiện thông tin đại chúng, các bảng quảng cáo tấm lớn, màn hình Led theo quy định, pano, áp phích, băng rôn khẩu hiệu được treo ở các tuyến phố và trụ sở nhà văn hóa, UBND các cấp... Các hoạt động được tiến hành đồng bộ, thống nhất từ Thành phố đến cơ sở nhằm tạo không khí vui tươi, phấn khởi, động viên các tổ chức và Nhân dân chuẩn bị tham gia bầu cử.

Trong tháng các hoạt động thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng tiếp tục được tổ chức như: Giải Vô địch Bắn súng trẻ quốc gia 2021 (Đoàn Hà Nội xếp thứ ba chung cuộc với 8 HCV, 11 HCB, 9 HCD, phá 4 kỷ lục trẻ quốc gia). Tham gia giải vô địch Muay quốc gia 2021 (Hà Nội Nhất toàn đoàn lứa tuổi 18-35 với 4 HCV, 1 HCB). Tại giải Vô địch Judo quốc gia năm 2021, Hà Nội xếp thứ 3 trong tổng số 23 đơn vị trong cả nước tham dự với 3 HCV, 1 HCB, 1 HCD.

7.3. Công tác phòng, chống dịch bệnh

Dịch Covid-19: Từ ngày 16/2/2021 đến nay, Hà Nội đã qua 70 ngày không xuất hiện ca mắc Covid-19 mới ngoài cộng đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 17h ngày 26/4/2021, Hà Nội có 53 ca mắc Covid-19, trong đó 35 ca mắc được phát hiện tại cộng đồng và 18 ca mắc từ bên ngoài đã được cách ly ngay sau khi nhập cảnh. Hiện nay, trên địa bàn Thành phố còn 11 trường hợp F1 đang phải cách ly. Thành phố tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình dịch Covid-19 tại cộng đồng, điều tra truy vết nhanh những trường hợp liên quan tới ca mắc để cách ly, giám sát y tế..., tăng cường công tác truyền thông phòng chống dịch; chỉ đạo duy trì các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới song song với phát triển kinh tế, xã hội. Từ ngày 09/3/2021, thành phố Hà Nội bắt đầu triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho các nhóm đối tượng ưu tiên theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Y tế. Tính đến ngày 26/4/2021 Thành phố đã tiêm phòng 34.200 mũi tiêm vắc xin trong đợt I và đợt II. Hiện tại Thành phố đang tiếp tục rà soát các đối tượng ưu tiên để tiêm phòng theo đúng kế hoạch.

Các dịch bệnh khác: Đầu mùa hè là thời điểm xuất hiện các bệnh truyền nhiễm. Các bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng đã ghi nhận rải rác ở một số nơi nhưng chưa ghi nhận ổ dịch. Tính từ đầu năm đến nay, toàn Thành phố ghi nhận có 82 ca mắc tay chân miệng rải rác ở 67 xã, phường, thị trấn thuộc 28/30 quận, huyện, thị xã (tăng 62 ca so với cùng kỳ năm trước). Dự báo dịch bệnh tay chân miệng và sốt xuất huyết sẽ tiếp tục tăng và diễn biến phức tạp trong những tháng tới. Các địa phương cần tiếp tục chủ động triển khai quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch như vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy và phun hoá chất diệt muỗi truyền bệnh, đồng thời cần tăng cường công tác tuyên truyền để người dân cùng phối hợp thực hiện công tác phòng, chống dịch, đặc biệt khi có dấu hiệu mắc bệnh cần đến ngay các cơ sở y tế để được khám và điều trị kịp thời.

7.4. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Tư (từ 15/3/2021 đến 14/4/2021) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 304 vụ phạm pháp hình sự, tăng 7,4% so với tháng trước, trong đó có 248 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 410 đối tượng, tăng 6,2%. Phát hiện, bắt giữ 135 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế, giảm 8,8% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 155 đối tượng giảm 1,3% so với cùng kỳ tháng trước, thu nộp ngân sách 24,7 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 29 vụ cờ bạc, giảm 34,1% so với tháng trước; bắt giữ 158 đối tượng, giảm 44,4%. Tổng số vụ tội phạm và vi

phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện trong tháng là 365 vụ, gấp 2,2 lần tháng trước, bắt giữ 511 đối tượng, gấp 2,3 lần. Trong đó, xử lý hình sự 323 vụ với 395 đối tượng, gấp 2,4 lần về số vụ và gấp 2,5 lần về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 7 vụ, bắt giữ 8 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 72 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 33 người và bị thương 45 người. Trong các vụ tai nạn đường bộ có 01 vụ rất nghiêm trọng làm 02 người chết; 31 vụ nghiêm trọng làm chết 31 người và bị thương 7 người; 40 vụ va chạm, tai nạn ít nghiêm trọng làm bị thương 38 người.

Bảo vệ môi trường: Tháng Tư, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 307 vụ với 312 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 274 vụ với 286 đối tượng; thu nộp ngân sách là 2,02 tỷ đồng.

Phòng chống cháy nổ: Trong tháng Tư trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 25 vụ cháy, làm chết 04 người, bị thương 01 người, thiệt hại về tài sản hơn 17,7 tỷ đồng. Trong đó có 01 vụ cháy nghiêm trọng làm 04 người chết; 01 vụ cháy lớn làm bị thương 01 người; 8 vụ cháy trung bình; 14 vụ cháy nhỏ./. 

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 4 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Ước tính 4 tháng năm 2021	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	111.1
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	11442	119.8
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1002048	110.7
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	198178	116.7
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	4732	112.0
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	10749	120.8
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	44885	117.6
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	1594	83.1
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>72</i>	<i>10.8</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	100.60
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	92117	99.9

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	86889	85049	97.9
Ngô	10337	9817	95.0
Khoai lang	1686	1372	81.4
Đậu tương	2072	1524	73.6
Lạc	1793	1750	97.6
Rau các loại	23039	22680	98.4
Đậu các loại	334	250	74.9
CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	578	588	101.7
Bò	3659	3663	100.1
Lợn	68643	70680	103.0
Gia cầm	49503	53500	108.1

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	108.1	101.6	122.7	111.1
Khai khoáng	111.1	101.0	126.9	107.0
Khai khoáng khác	111.1	101.0	126.9	107.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108.2	101.7	124.3	111.6
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.0	102.8	113.6	105.5
Sản xuất đồ uống	114.0	101.8	216.8	127.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	119.8	96.4	116.7	114.6
Dệt	100.3	100.4	124.0	105.5
Sản xuất trang phục	119.9	100.5	126.1	114.9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112.9	100.3	108.9	108.8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	112.8	102.6	120.0	115.0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	117.8	101.8	123.0	116.4
In, sao chụp bản ghi các loại	117.3	102.0	124.8	113.4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	126.7	100.7	134.2	122.0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	97.6	107.2	101.0	101.7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98.3	101.3	132.7	108.2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112.1	104.2	115.9	110.2
Sản xuất kim loại	99.9	102.5	117.4	107.1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96.9	100.0	117.6	106.2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	118.8	101.7	126.5	121.0
Sản xuất thiết bị điện	101.7	100.3	132.0	113.1
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	115.1	100.9	122.6	116.9
Sản xuất xe có động cơ	116.7	100.9	140.8	122.6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102.4	102.5	128.9	107.6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114.1	102.2	114.7	109.3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	94.9	101.3	108.9	104.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	100.1	100.4	131.8	108.7

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.6	100.8	107.4	106.2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.6	100.8	107.4	106.2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110.4	101.0	112.4	108.5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106.9	101.6	108.9	106.3
Thoát nước và xử lý nước thải	115.0	100.7	119.6	109.7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112.2	100.5	113.1	110.6

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2021	Ước tính 4 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 4	4 tháng
					năm	năm
					2021	2021
Đá xây dựng	1000 M3	570	576	2288	126.9	107.0
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	7504	7613	29628	152.0	130.1
Sữa và kem dạng bột	Tấn	87	107	323	71.3	71.0
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3557	3541	15023	122.3	115.8
Bia các loại	1000 Lít	21987	22773	107275	249.8	135.3
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	151	145	546	116.7	114.6
Quần áo người lớn	1000 Cái	1530	1756	6486	170.8	123.1
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2715	2755	11871	126.1	113.8
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	7145	6880	26687	118.6	114.9
Giày, dép	1000 Đôi	1673	1688	6783	112.9	116.0
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	6346	6524	26731	88.1	97.6
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	8077	8824	32536	70.0	90.1
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	32021	32120	120260	144.8	130.8
Giấy và bìa nhãn	Tấn	9896	10200	39029	141.9	115.7
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6103	6248	23498	105.5	107.7
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	847	841	3122	127.2	112.7
Phân bón các loại	Tấn	28301	28636	100723	116.3	127.4
Thuốc trừ sâu	Tấn	1208	1124	4579	83.4	98.2
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	48971	52349	220982	100.9	103.1
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	11076	11419	45467	106.0	110.5
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	233	275	1067	93.1	90.1
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	930	949	3590	105.8	105.6
Cửa bằng plasctic	Tấn	5949	6382	25858	127.3	97.6
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3429	3183	10989	209.3	138.6
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	338	345	1293	180.6	118.5
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	256	282	1058	75.1	96.2
Thép không gỉ các loại	Tấn	3220	3269	12440	100.3	98.0
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	4725	4901	22028	111.0	106.0
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	72	75	297	121.3	95.1

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
Máy copy - in	1000 Cái	404	405	1537	113.0	120.2
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	202	203	923	185.0	172.2
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	68	70	294	100.4	81.4
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	561	574	2203	175.0	123.3
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	74	77	240	175.0	121.2
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	39	43	160	122.7	137.1
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	243	213	942	145.8	108.4
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	511	513	1758	171.0	157.2
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2907	2908	10903	156.1	146.8
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	52883	52454	#####	151.1	125.4
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	501	623	1937	128.2	97.1
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	49922	50011	#####	153.0	113.3
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	18941	19605	77816	117.6	104.6
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	71	74	286	110.0	108.1
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	484	494	1917	120.9	120.8
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	115	115	481	104.2	98.4
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2302	2321	9449	107.5	106.2
Nước uống	1000 M3	19180	19608	78178	108.9	105.8

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	50838	3029	3150	11442	121.2	119.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	23585	1744	1776	6508	121.9	119.7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14835	1233	1236	4460	102.1	100.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10151</i>	<i>744</i>	<i>746</i>	<i>2583</i>	<i>112.0</i>	<i>103.6</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	550	19	19	68	236.9	211.4
Vốn nước ngoài (ODA)	7840	469	498	1893	225.7	207.8
Xổ số kiến thiết	360	23	23	87	133.4	126.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	25004	1154	1236	4361	122.3	120.4
Vốn cân đối ngân sách huyện	22069	1015	1046	3778	122.1	125.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13101</i>	<i>609</i>	<i>619</i>	<i>2116</i>	<i>126.9</i>	<i>136.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2935	139	191	583	123.6	97.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2249	131	138	573	104.3	117.4
Vốn cân đối ngân sách xã	2031	115	121	514	119.2	139.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1598</i>	<i>93</i>	<i>100</i>	<i>353</i>	<i>167.3</i>	<i>125.2</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	218	16	17	59	55.2	48.9

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	243571	247340	1002048	124.1	110.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	29269	29760	117379	108.5	97.1
Ngoài Nhà nước	198763	201850	820467	127.7	113.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15539	15730	64202	114.2	102.4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	198770	201680	818978	121.1	110.7
Khách sạn, nhà hàng	5490	5620	19235	494.9	151.8
Du lịch lữ hành	410	430	1707	1178.1	91.2
Dịch vụ	38901	39610	162128	125.3	107.6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	49336	50055	198178	150.4	116.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7328	7420	30707	121.8	103.7
Ngoài Nhà nước	39487	40080	157079	157.5	120.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2521	2555	10392	147.6	109.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	32129	32535	130735	121.4	112.3
Khách sạn, nhà hàng	5490	5620	19235	494.9	151.8
Du lịch lữ hành	410	430	1707	1178.1	91.2
Dịch vụ	11307	11470	46501	216.2	119.9
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	14.9	14.8	15.5	-	-
Ngoài Nhà nước	80.0	80.1	79.3	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.1	5.1	5.2	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	32129	32535	130735	121.4	112.3
Lương thực, thực phẩm	7398	7625	30361	112.2	112.3
Hàng may mặc	2139	2190	8937	121.6	113.2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3833	3935	16006	101.4	107.7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	554	561	2260	117.9	103.3
Gỗ và vật liệu xây dựng	720	675	2824	116.0	109.0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3781	3680	14969	128.4	108.3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	932	925	3781	119.5	107.6
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>100</i>	<i>99</i>	<i>388</i>	<i>118.6</i>	<i>104.9</i>
Xăng, dầu các loại	5335	5399	21012	143.3	110.7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	425	415	1619	139.0	123.2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	715	705	2805	123.3	108.9
Hàng hóa khác	5491	5610	22821	130.7	122.8
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	806	815	3340	117.5	107.9

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	17207	17520	67443	270.5	126.5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5490	5620	19235	494.9	151.8
Dịch vụ lưu trú	245	248	1035	946.6	117.6
Dịch vụ ăn uống	5245	5372	18200	484.2	154.3
Du lịch lữ hành	410	430	1707	1178.1	91.2
Dịch vụ tiêu dùng khác	11307	11470	46501	216.2	119.9

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	1344	1348	4732	125.3	112.0
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	735	735	2497	113.8	103.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	609	613	2235	142.6	123.6
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	77	77	242	127.2	92.3
<i>Trong đó: + Gạo</i>	17	17	71	131.7	87.9
+ Cà phê	16	16	64	68.3	80.3
Hàng may, dệt	163	164	592	154.8	111.3
Giày dép các loại và SP từ da	25	25	107	210.0	144.1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	176	177	683	114.0	107.6
Hàng gốm sứ	20	20	75	114.6	114.9
Xăng dầu	47	48	176	34.1	49.0
Máy móc thiết bị phụ tùng	189	190	676	159.4	131.3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	38	38	135	134.2	135.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	121	122	430	167.3	105.1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	62	62	222	139.4	124.3
Điện thoại và linh kiện	29	26	122	330.6	231.0
Hàng hoá khác	397	399	1272	127.8	122.1

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	2915	3023	10749	138.6	120.8
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2254	2334	8292	144.0	122.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	661	689	2457	123.1	116.8
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	544	563	1993	127.5	123.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	230	235	838	142.1	135.1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	233	228	782	261.4	178.0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	100	102	333	160.5	134.2
Xăng dầu	138	135	656	316.8	96.7
Sắt thép	120	123	444	106.2	98.3
Chất dẻo	129	132	455	157.1	120.6
Thức ăn gia súc	102	105	345	137.2	167.3
Vải	63	65	252	95.2	101.9
Kim loại khác	151	153	456	209.7	168.8
Ngô	104	103	339	182.4	193.0
Sản phẩm chất dẻo	68	69	250	141.2	121.9
Sản phẩm hóa chất	73	75	264	125.6	121.2
Hàng hóa khác	860	935	3342	117.1	106.3

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 4 năm 2021**

	Tháng 4 năm 2021 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 4 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 3 năm 2021	Bình quân 4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104.49	102.29	101.26	99.74	100.60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109.27	98.81	100.76	99.90	100.16
<i>Trong đó: Lương thực</i>	106.06	101.57	101.92	99.90	102.78
<i>Thực phẩm</i>	109.54	97.56	100.88	99.86	99.04
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	109.79	101.23	100.00	100.01	102.30
Đồ uống và thuốc lá	103.57	101.84	101.07	100.10	101.51
May mặc, mũ nón và giày dép	101.23	100.89	100.35	100.10	100.35
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104.94	104.59	101.74	98.48	101.73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.47	100.73	100.18	100.14	100.77
Thuốc và dịch vụ y tế	102.44	100.23	100.04	100.00	100.30
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	97.95	116.06	106.88	100.95	99.78
Bưu chính viễn thông	98.57	98.90	99.63	100.00	98.91
Giáo dục	106.95	102.72	100.03	100.01	102.72
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	107.27	102.85	100.00	100.00	102.85
Văn hoá, giải trí và du lịch	95.70	98.78	99.30	99.15	97.18
Hàng hóa và dịch vụ khác	106.74	100.97	100.20	100.20	100.51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	128.70	113.68	95.65	97.29	120.11
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99.77	98.23	99.74	100.17	99.13

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	11307	11741	44885	151.2	117.6
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1697	1749	6714	305.4	123.6
Đường bộ	1691	1743	6691	307.2	123.9
Đường thủy	6	6	23	108.2	76.8
<i>Vận tải hàng hóa</i>	3789	3937	15099	135.2	118.1
Đường bộ	2470	2561	9938	139.5	120.6
Đường thủy	1310	1366	5123	127.7	113.4
Đường sắt	9	10	38	157.3	130.2
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	5077	5276	20083	144.9	115.9
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	744	779	2989	121.6	113.8

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	35498	36595	140802	382.3	127.8
Đường bộ	35418	36532	140514	383.4	127.9
Đường thủy	80	63	288	144.5	86.4
Luân chuyển (Triệu HK.km)	806	833	3196	233.3	120.6
Đường bộ	805	832	3193	233.4	120.7
Đường thủy	1	1	3	144.5	84.4
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	71888	75429	288389	135.0	115.9
Đường bộ	69081	72537	277141	135.4	116.1
Đường thủy	2683	2759	10752	124.1	110.5
Đường sắt	124	133	496	133.7	117.8
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	6662	6792	26032	120.7	110.1
Đường bộ	1897	1971	7706	129.3	114.6
Đường thủy	4758	4814	18296	117.5	108.4
Đường sắt	7	8	30	152.6	124.3

14. Khách du lịch

	<i>Nghìn lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	623	641	1594	1977.9	83.1
a. Khách trong nước	605	620	1522	2373.7	122.1
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	350	360	868	2866.2	144.0
- Khách ngủ qua đêm	255	260	654	1917.4	101.6
b. Khách quốc tế	18	21	72	336.1	10.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	29	35	98	1271.1	30.5
- Khách quốc tế	4	5	15	268.6	7.7
- Khách trong nước	25	30	83	3061.2	69.7

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính 4 tháng năm 2021	4 tháng năm 2021 so với dự toán	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	92117	36.7	99.9
1. Thu dầu thô	523	41.8	29.9
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	6744	36.3	111.6
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	84851	36.7	100.5
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	20740	41.7	118.2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	10252	49.9	122.8
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	21278	42.5	120.4
- Thuế thu nhập cá nhân	12529	50.7	103.8
- Thu tiền sử dụng đất	7146	35.7	91.9
- Thu lệ phí trước bạ	2545	35.3	126.3
- Thu phí và lệ phí	5051	29.6	99.0
TỔNG CHI	17610	16.2	92.3
1. Chi đầu tư phát triển	4848	9.5	78.3
2. Chi thường xuyên	12750	26.9	99.0

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 3 năm 2021	Ước tính đến tháng 4 năm 2021	Tháng 4 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2021 so với tháng 12 năm 2020
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	3777	3820	101.1	101.8
Tiền gửi	3520	3562	101.2	101.9
- Tiền gửi tiết kiệm	1440	1456	101.2	101.7
- Tiền gửi thanh toán	2080	2106	101.2	102.0
Phát hành giấy tờ có giá	257	258	100.4	100.5
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>257</i>	<i>258</i>	<i>100.4</i>	<i>100.5</i>
TỔNG DƯ NỢ	2220	2250	101.4	102.1
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	892	904	101.4	102.8
Dư nợ trung và dài hạn	1328	1346	101.3	101.7
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	1966	1996	101.5	102.3
Dư nợ bằng Ngoại tệ	254	254	100.2	100.4

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2021
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	72
Đường bộ	"	72
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	33
Đường bộ	"	33
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	45
Đường bộ	"	45
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	25
Số người chết	Người	4
Số người bị thương	Người	1
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng	17.7